



CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNH

Lô II-3, Nhóm 2, Đường số 11, Khu Công Nghiệp Tân Bình, P.Tây Thạnh, Q.Tân Phú - TP.HCM
Phone: 84 (08) 38162884 - 38162885 - 38162886 - Fax : 84 (08) 38162887
E-mail: alta@alta.com.vn Website: //www.alta.com.vn

Mẫu số B 01 – DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC)

Ngày 22/12/14 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020)

Đơn vị tính : VNĐ

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	31/12/2020	01/01/2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150	100		163,616,506,639	129,238,578,529
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		14,908,275,450	17,337,673,823
1. Tiền	111	V.01	11,408,275,450	12,837,673,823
2. Các khoản tương đương tiền	112		3,500,000,000	4,500,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	57,732,709,857	34,046,902,137
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		57,732,709,857	34,046,902,137
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		62,537,041,438	44,813,316,890
1. Phải thu khách hàng	131		30,250,730,559	34,501,698,075
2. Trả trước cho người bán	132		31,033,633,834	7,239,839,820
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.03	400,000,000	1,500,000,000
5. Các khoản phải thu khác	136		852,677,045	1,642,690,538
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	(70,911,543)
IV. Hàng tồn kho	140		24,416,598,971	32,030,530,358
1. Hàng tồn kho	141	V.04	24,416,598,971	32,030,530,358
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4,021,880,923	1,010,155,321
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,704,098,512	1,010,155,321
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,317,782,411	
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153	V.05	-	
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		136,070,075,967	115,856,074,238
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		5,692,024,760	4,867,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.06	5,500,000,000	4,800,000,000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	192,024,760	67,000,000

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	31/12/2020	01/01/2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
II. Tài sản cố định	220		37,383,333,975	49,289,299,560
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	32,610,459,360	45,172,179,602
- Nguyên giá	222		151,728,710,515	168,466,760,941
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(119,118,251,155)	(123,294,581,339)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	813,498,400	
- Nguyên giá	225		887,452,800	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(73,954,400)	
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	3,959,376,215	4,117,119,958
- Nguyên giá	228		6,943,530,397	6,943,530,397
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2,984,154,182)	(2,826,410,439)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	27,447,498,811	28,297,951,815
- Nguyên giá	231		52,456,972,189	52,456,972,189
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(25,009,473,378)	(24,159,020,374)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.12	42,335,158,577	5,154,107,675
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		42,335,158,577	5,154,107,675
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		20,168,732,054	18,893,803,824
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		20,009,032,854	18,734,104,624
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	159,699,200	159,699,200
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3,043,327,790	9,353,911,364
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	3,043,327,790	9,353,911,364
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		299,686,582,606	245,094,652,767
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	31/12/2020	01/01/2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		85,828,326,086	29,737,382,118
I. Nợ ngắn hạn	310		85,014,827,686	29,737,382,118
1. Phải trả người bán	311		18,406,480,641	12,538,110,000
2. Người mua trả tiền trước	312		29,796,653,293	898,436,224
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	998,649,467	2,821,125,627
4. Phải trả người lao động	314		5,838,622,165	4,699,548,000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	-	409,904,727
6. Doanh thu chưa thực hiện	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	8,608,198,923	4,688,701,337
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		20,633,738,059	2,769,220,065
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		732,485,138	912,336,138

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	31/12/2020	01/01/2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
II. Nợ dài hạn	330		813,498,400	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.19		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	813,498,400	
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		213,858,256,520	215,357,270,649
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	213,858,256,520	215,357,270,649
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		61,725,230,000	61,725,230,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		137,662,054,443	137,662,054,443
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		2,140,945,047	2,140,945,047
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(11,666,581,607)	(11,666,581,607)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2,243,857,861	2,243,857,861
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		21,752,750,776	23,251,764,905
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ trước	421a		17,541,435,641	14,850,455,820
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ này	421b		4,211,315,135	8,401,309,085
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
E - LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ				
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440		299,686,582,606	245,094,652,767

Lập ngày 28 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Thị Ngọc Duyên



Nguyễn Thị Xuân



Hoàng Minh Anh Tú



CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNH

Lô II-3, Nhóm 2, Đường số 11, Khu Công Nghiệp Tân Bình, P.Tây Thạnh, Q.Tân Phú - TP.HCM
 Phone: 84 (08) 38162884 - 38162885 - 38162886 - Fax : 84 (08) 38162887
 E-mail: alta@alta.com.vn Website: //www.alta.com.vn

Mẫu số B 02 – DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ 4 - NĂM 2020

Đơn vị tính : VNĐ

CHI TIÊU	MÃ	QUÍ IV		Lũy kế đến quý này	Lũy kế đến quý này năm
1	2	3	4	5	6
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	60,218,340,834	56,169,508,094	194,245,950,004	202,071,353,656
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	15,386,300	501,483,751	96,873,820	519,366,676
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	60,202,954,534	55,668,024,343	194,149,076,184	201,551,986,980
4. Giá vốn hàng bán	11	44,274,290,316	47,500,094,627	162,011,310,444	169,243,771,372
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	15,928,664,218	8,167,929,716	32,137,765,740	32,308,215,608
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1,062,091,965	551,471,129	3,475,743,649	2,344,238,934
7. Chi phí tài chính	22	407,482,560	99,655,559	988,233,718	609,090,725
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	296,268,655	52,796,403	665,847,770	396,393,215
8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	24	686,251,669	585,859,649	1,274,582,185	1,030,333,437
9. Chi phí bán hàng	25	3,787,619,360	2,546,311,848	12,022,716,037	8,281,340,820
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6,634,379,269	4,638,697,429	18,702,264,845	16,504,831,063
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30	6,847,526,663	2,020,595,658	5,174,876,974	10,287,525,371
12. Thu nhập khác	31	(20,771,908)	128,455,156	2,150,469,206	166,624,729
13. Chi phí khác	32	1,695,939,111	83,563,980	1,984,947,184	174,634,576
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	(1,716,711,019)	44,891,176	165,522,022	(8,009,847)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	5,130,815,644	2,065,486,834	5,340,398,996	10,279,515,524
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	663,253,272	757,382,074	1,129,083,860	1,878,206,439
				-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	4,467,562,372	1,308,104,760	4,211,315,136	8,401,309,085
18.1. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61	4,467,562,372	1,308,104,760	4,211,315,136	8,401,309,085
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62			-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	779	227	734	1,464

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Duyên

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Xuân

Lập ngày 28 tháng 01 năm 2021
 Tổng Giám Đốc

Hoàng Minh Anh Tú

**CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNH**

Lô II-3, Nhóm 2, Đường số 11, Khu Công Nghiệp Tân Bình, P.Tây Thạnh, Q.Tân Phú - TP.HCM
 Phone: 84 (08) 38162884 - 38162885 - 38162886 - Fax : 84 (08) 38162887
 E-mail: alta@alta.com.vn Website: //www.alta.com.vn

Mẫu số B 03a – DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT*(Theo phương pháp gián tiếp)***QUÝ 4 - NĂM 2020**

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế đến quý này năm 2020	Lũy kế đến quý này năm 2019
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	5,340,398,996	10,279,515,524
2. Điều chỉnh cho các khoản		13,583,107,353	10,831,267,344
- Khấu hao TSCĐ	2	14,225,929,773	13,741,866,362
- Các khoản dự phòng	3		-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4	(34,088,005)	31,446,194
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(1,274,582,185)	(3,338,438,427)
- Chi phí lãi vay	6	665,847,770	396,393,215
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	18,923,506,349	21,110,782,868
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	(19,733,468,281)	(11,153,518,045)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	7,613,931,387	9,645,570,937
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(20,567,545,993)	(3,014,049,181)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	4,616,640,383	5,716,293,602
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(665,847,770)	(396,393,215)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1,424,274,175)	(1,872,274,644)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	2,150,469,206	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1,984,947,184)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(11,071,536,078)	20,036,412,322
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(10,535,764,930)	(19,439,013,160)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	115,009,090	91,522,363
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(56,672,986,173)	(22,646,902,137)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	44,922,870,688	15,791,997,184
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(37,370,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3,798,030,736	2,595,651,777
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(18,372,840,589)	(23,644,113,973)

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế đến quý này năm 2020	Lũy kế đến quý này năm 2019
1	2	3	4
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	52,301,971,733	47,866,999,451
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(20,123,955,339)	(54,740,759,426)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5,163,038,100)	(4,574,819,280)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	27,014,978,294	(11,448,579,255)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(2,429,398,373)	(15,056,280,906)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	17,337,673,823	32,394,596,963
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(642,234)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	14,908,275,450	17,337,673,823

Lập ngày 28 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc





Nguyễn Thị Ngọc Duyên

Nguyễn Thị Xuân

Hoàng Minh Anh Tú



CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNH

Lô II-3, Nhóm 2, Đường số 11, Khu Công Nghiệp Tân Bình, P.Tây Thạnh, Q.Tân Phú - TP.HCM
Phone: 84 (08) 38162884 - 38162885 - 38162886 - Fax : 84 (08) 38162887
E-mail: alta@alta.com.vn Website: //www.alta.com.vn

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 - NĂM 2020

. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Văn Hóa Tân Bình là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Nghị định số 28/CP ngày 07/5/1996 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần và Quyết định số 3336/QĐ-UB-KT ngày 26/6/1998 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc công bố giá trị doanh nghiệp của Công ty Văn hoá dịch vụ tổng hợp Tân Bình và cho chuyển thể thành Công ty Cổ phần Văn hoá Tân Bình.

Trụ sở của Công ty tại: Lô II-3, Nhóm CN2, Đường số 11, KCN Tân Bình, P.Tây Thạnh, Q.Tân Phú, TP.Hồ Chí Minh.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh
- Nhà máy Sản xuất Xuất khẩu Alta	TP Hồ Chí Minh	Sản xuất túi xốp
- Xí nghiệp In tổng hợp Alta	TP Hồ Chí Minh	In ấn
- Trung tâm Quảng Cáo và Chế bản Điện tử	TP Hồ Chí Minh	Sản xuất phim
- Trung tâm giải trí, rạp Cinemax	TP Hồ Chí Minh	TT giải trí, rạp 3D-4D
- Trung tâm hội nghị Tiệc Cưới và Giải Trí Unique	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh và cho thuê mặt bằng

Công ty có các công ty con sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh
- Công ty TNHH MTV Ứng dụng Công nghệ & Dịch vụ Truyền Thông Âu Lạc	TP Hồ Chí Minh	Công nghệ, truyền thông
- Công ty TNHH MTV Phần Mềm Âu Lạc	TP Hồ Chí Minh	Công nghệ, Phần mềm
- Công Ty TNHH MTV Ứng Dụng Công Nghệ Kỹ Thuật Nhựa Âu Lạc	TP Hồ Chí Minh	Sản xuất, dịch vụ

Công ty có các công ty liên doanh, liên kết sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh
- Công ty Cổ phần In Thương mại Quảng cáo Âu Lạc	TP Hồ Chí Minh	In ấn, quảng cáo
- Công ty Cổ phần Y Khoa Song An	TP Hồ Chí Minh	Y tế, bệnh viện

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: sản xuất, thương mại và dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

- + SX ngành in, ngành bao bì giấy, ngành bao bì nhựa, ngành khăn giấy, thẻ thông minh bằng giấy...
- + SX ngành hóa chất nhựa, hạt nhựa màu
- + Kinh doanh thương mại, dịch vụ, giải trí

. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY **Kỳ kế to (5)**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2012/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
(5) Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 07 năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 07 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm
- Quyền sử dụng đất	48 năm

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như tài sản cố định khác của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm, bằng 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập; chi phí trước hoạt động
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được chia cho các nhà đầu tư thông qua đại hội đồng cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết của đại hội cổ đông thường niên.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ/USD) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh :

1- Tiền và các khoản tương đương tiền:

Khoản mục	31/12/2020	01/01/2020
- Tiền mặt	2,245,811,971	348,172,957
- Tiền gửi ngân hàng	9,162,463,479	12,489,500,866
- Tiền gửi tiết kiệm dưới 3 tháng	3,500,000,000	4,500,000,000
Cộng	14,908,275,450	17,337,673,823

"Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn "

2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn :

Khoản mục	31/12/2020	01/01/2020
- Tiền gửi tiết kiệm từ 3 tháng đến 12 tháng	57,732,709,857	32,046,902,137
Cộng	57,732,709,857	32,046,902,137

3- Các khoản phải thu khác

Khoản mục	31/12/2020	01/01/2020
- Phải thu về cho vay ngắn hạn	400,000,000	1,500,000,000
- Phải thu về cho vay dài hạn	5,500,000,000	4,800,000,000
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	752,000,000	1,128,000,000
- Phải thu hộ BHXH + YT+TN	100,677,045	372,631,976
- Phải thu khác		142,058,562
Cộng	6,752,677,045	7,942,690,538

4- Hàng tồn kho:

Khoản mục	31/12/2020	01/01/2020
- Nguyên liệu, vật liệu	11,321,864,561	15,186,157,949
- Công cụ, dụng cụ	286,259,051	419,067,440
- Chi phí SX, KD dở dang	715,616,967	2,261,735,734
- Thành phẩm	11,531,170,412	13,746,398,802
- Hàng hóa	561,687,980	417,170,433
Cộng	24,416,598,971	32,030,530,358

5-Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

Khoản mục	31/12/2020	01/01/2020
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	
Khoản mục	-	-

6- Tài sản ngắn hạn khác

Khoản mục	31/12/2020	01/01/2020
- Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	192,024,760	67,000,000
Cộng	192,024,760	67,000,000

07 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Thiết bị dụng cụ quản lý	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ khác	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	33,010,979,367	118,009,543,380	4,987,986,054	12,085,839,886	372,412,254	168,466,760,941
- Mua trong kỳ	517,927,100	5,367,896,025	268,837,169	4,253,814,545	127,290,091	10,535,764,930
- Thanh lý, nhượng bán		(26,937,745,328)		(336,070,028)		(27,273,815,356)
Số dư cuối kỳ	33,528,906,467	96,439,694,077	5,256,823,223	16,003,584,403	499,702,345	151,728,710,515
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	21,473,102,112	87,990,175,734	3,962,002,497	9,292,056,418	577,244,578	123,294,581,339
- Khấu hao trong kỳ	1,869,504,675	7,947,947,291	2,032,246,188	1,174,196,407	193,838,465	13,217,733,026
- Thanh lý, nhượng bán		(17,394,063,210)				(17,394,063,210)
Số dư cuối kỳ	23,342,606,787	78,544,059,815	5,994,248,685	10,466,252,825	771,083,043	119,118,251,155
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu						
- Tại ngày đầu kỳ	11,537,877,256	30,019,367,646	1,025,983,557	2,793,783,468	(204,832,324)	45,172,179,602
- Tại ngày cuối kỳ	10,186,299,681	17,895,634,262	(737,425,462)	5,537,331,578	(271,380,698)	32,610,459,360

08- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu kỳ	<u>6,237,885,093</u>	<u>705,645,304</u>	<u>6,943,530,397</u>
- Mua trong kỳ			-
- Thanh lý, nhượng bán			-
Số dư cuối kỳ	<u>6,237,885,093</u>	<u>705,645,304</u>	<u>6,943,530,397</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	<u>2,129,098,462</u>	<u>697,311,977</u>	<u>2,826,410,439</u>
- Khấu hao trong kỳ	149,410,416	8,333,327	157,743,743
- Mua từ công ty con			
- Thanh lý, nhượng bán			-
Số dư cuối kỳ	<u>2,278,508,878</u>	<u>705,645,304</u>	<u>2,984,154,182</u>
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
- Tại ngày đầu kỳ	4,108,786,631	8,333,327	4,117,119,958
- Tại ngày cuối kỳ	3,959,376,215	-	<u>3,959,376,215</u>

09- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Khoản mục	31/12/2020	01/01/2020
+ Mua sắm 2 căn hộ GM2+3-04.12A -Công Ty Cổ Phần Kinh Doanh Nhà Nova		2,360,928,026
+ Mua sắm 1 căn hộ SR.E1A-04.10 - Công Ty TNHH Bất Động Sản Nova Riverside	1,713,931,230	2,545,515,945
+ Chi phí cho dự án Đầm Sen	30,891,634,707	
+ Sửa chữa Văn phòng Alta	2,435,034,709	
+ Chi lắp đặt hệ thống NLMT	7,294,557,931	247,663,704
Cộng	42,335,158,577	5,154,107,675

10- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Nhà	Cơ sở hạ tầng	Cộng
Nguyên giá bất động sản đầu tư			
- Số dư đầu kỳ	37,090,031,577	15,366,940,612	52,456,972,189
- Số tăng trong kỳ			
- Số giảm trong kỳ			
- Số dư cuối kỳ	37,090,031,577	15,366,940,612	52,456,972,189
Giá trị hao mòn lũy kế			
- Số dư đầu kỳ	8,846,079,763	15,312,940,611	24,159,020,374
- Số tăng trong kỳ	796,453,044	53,999,960	850,453,004
- Số trích khấu hao	796,453,044	53,999,960	850,453,004
- Số giảm trong kỳ			
- Số dư cuối kỳ	9,642,532,807	15,366,940,571	25,009,473,378
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư			
- Số dư đầu kỳ	28,243,951,814	54,000,001	28,297,951,815
- Số dư cuối kỳ	27,447,498,770	41	27,447,498,811

11- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Khoản mục	Giá gốc của khoản đầu tư	Lãi (Lỗ) lũy kế đến 31/12/2020	Cộng
- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh			
+ Công ty CP In Thương Mại Quảng Cáo Âu Lạc	4,700,000,000	15,309,032,854	20,009,032,854

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2020 như sau

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần In Thương mại Quảng cáo Âu Lạc	Thành phố Hồ Chí Minh	47%	47%	In ấn, quảng cáo

Khoản mục	31/12/2020		01/01/2020	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Đầu tư dài hạn khác				
+ Mua cổ phiếu Công Ty Dược Phẩm Đồng Nai	11,052	100,199,200	7,315	62,829,200
+ Mua cổ phiếu Công Ty CP Giấy Lẻ Hoa	5,450	59,500,000	5,450	59,500,000
Cộng	16,502	159,699,200	12,765	122,329,200

12- Chi phí trả trước

Khoản mục	31/12/2020	01/01/2020
Ngắn hạn	-	1,010,155,321
- CCDC xuất dùng		709,168,399
- Chi phí bảo hiểm		63,851,556
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác		237,135,366
Dài hạn	5,747,426,302	9,353,911,364
- CCDC xuất dùng	179,987,786	102,981,497
- Vật tư có giá trị lớn xuất dùng cho thuê màn hình LED	5,486,581,131	9,200,624,030
- Chi phí trả trước ngắn dài khác	80,857,385	50,305,837
Cộng	5,747,426,302	10,364,066,685

13- Vay và nợ

Khoản mục	31/12/2020	01/01/2020
- Vay ngắn hạn (VNĐ)		
+ Ngân hàng Á Châu		1,208,260,065
+ Ngân hàng Ngoại Thương	8,587,265,759	1,560,960,000
- Nợ thuê tài chính		
- Vay dài hạn		
+ Cá nhân	12,859,970,700	
Cộng	21,447,236,459	2,769,220,065

14- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Khoản mục	31/12/2020	01/01/2020
- Thuế giá trị gia tăng	257,626,953	1,693,660,257
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	672,796,029	967,986,344
- Thuế thu nhập cá nhân	68,226,485	159,479,026
Cộng	998,649,467	2,821,125,627

15- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Khoản mục	31/12/2020	01/01/2020
- Kinh phí công đoàn	631,761,820	40,006,140
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	-	
- Ký quỹ ký cược	6,936,832,872	2,623,982,312
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	88,438,820	70,563,240
- Quỹ sắp xếp khi cổ phần hoá	1,073,555,442	1,073,555,442
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		880,594,203
Cộng	8,730,588,954	4,688,701,337

16- Vốn chủ sở hữu*a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lãi sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước	61,725,230,000	2,140,945,047	137,662,054,443	(11,666,581,607)	2,243,857,861	17,749,580,819	209,855,086,563
- Lãi trong năm trước						9,964,325,576	9,964,325,576
- Chi trả cổ tức NQ ĐHCĐ 2018						(4,589,367,200)	(4,589,367,200)
- Cty Con Media chuyển lãi về cty Mẹ						(1,000,000,000)	(1,000,000,000)
- Cty Con Nhựa chuyển lãi về cty Mẹ						(500,000,000)	(500,000,000)
- Cty Mẹ nhận lãi từ cty Con Media và Nhựa						1,500,000,000	1,500,000,000
Số dư cuối năm trước	61,725,230,000	2,140,945,047	137,662,054,443	(11,666,581,607)	2,243,857,861	23,124,539,195	215,230,044,939
Số dư đầu năm nay							
- Lãi / Lỗ trong năm nay						4,211,315,135	4,211,315,135
- Chi thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành						(420,065,454)	(420,065,454)
- Chi trả cổ tức NQ ĐHCĐ 2019						(5,163,038,100)	(5,163,038,100)
Số dư cuối kỳ	61,725,230,000	2,140,945,047	137,662,054,443	(11,666,581,607)	2,243,857,861	21,752,750,776	213,858,256,520

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Khoản mục	31/12/2020	01/01/2020
- Vốn góp của Nhà nước	7,602,110,000	7,602,110,000
- Vốn góp của đối tượng khác	54,123,120,000	54,123,120,000
Cộng	61,725,230,000	61,725,230,000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ : **435.814 cp**

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Khoản mục	31/12/2020	01/01/2020
* Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	61,725,230,000	61,725,230,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	61,725,230,000	61,725,230,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d- Cổ phiếu

Khoản mục	31/12/2020	01/01/2020
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6,172,523	6,172,523
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6,172,523	6,172,523
+ Cổ phiếu phổ thông	6,172,523	6,172,523
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu phát hành thêm		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	435,814	435,814
+ Cổ phiếu phổ thông	435,814	435,814
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5,736,709	5,736,709
+ Cổ phiếu phổ thông	5,736,709	5,736,709
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành	10,000	10,000

e- Các quỹ của doanh nghiệp:

Khoản mục	31/12/2020	01/01/2020
- Quỹ đầu tư phát triển	2,243,857,861	2,243,857,861
Cộng	2,243,857,861	2,243,857,861

17- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

Khoản mục	31/12/2020	31/12/2019
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	194,245,950,004	202,071,353,656
+ Doanh thu bán hàng	151,311,940,036	142,302,832,992
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	42,934,009,968	59,768,520,664
- Các khoản giảm trừ doanh thu	96,873,820	519,366,676
+ Hàng bán bị trả lại	96,873,820	518,466,676
+ Giảm giá hàng bán		900,000
- Doanh thu thuần	194,149,076,184	201,551,986,980
Trong đó: + Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	151,215,066,216	141,783,466,316
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	42,934,009,968	59,768,520,664

18- Giá vốn hàng bán:

Khoản mục	31/12/2020	31/12/2019
- Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã cung cấp	128,212,242,379	128,447,380,875
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	33,799,068,065	40,796,390,497
Cộng	162,011,310,444	169,243,771,372

19- Doanh thu hoạt động tài chính:

Khoản mục	31/12/2020	31/12/2019
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3,422,030,736	1,891,097,822
- Trích lãi dự thu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		419,985,400
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	12,251,141	33,155,712
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	41,461,772	
Cộng	3,475,743,649	2,344,238,934

20- Chi phí tài chính:

Khoản mục	31/12/2020	31/12/2019
- Lãi tiền vay	650,301,350	396,393,215
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	330,558,601	181,251,316
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	7,373,767	31,446,194
Cộng	988,233,718	609,090,725

21- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành :

Khoản mục	31/12/2020	31/12/2019
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (thuế suất 20%)	1,129,083,860	1,878,206,439
- Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
- Thuế TNDN phải nộp đầu năm	967,986,344	962,054,549
- Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(1,424,274,175)	(1,872,274,644)
- Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	672,796,029	967,986,344

22- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:

Khoản mục	31/12/2020	31/12/2019
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	97,608,586,219	99,993,069,629
- Chi phí nhân công	41,281,451,801	40,192,608,746
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	13,217,733,026	13,741,866,362
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	18,988,341,270	26,314,297,480
- Chi phí khác bằng tiền	2,363,882,710	6,949,445,670
Cộng	173,459,995,026	187,191,287,887

23. Nghiệp Vụ Và Số Dư Các Bên Liên Quan

Trong kỳ, Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	31/12/2020	31/12/2019
Doanh thu bán hàng			
<i>Công ty Cổ phần In Thương mại Quảng cáo Au Lac</i>	<i>Công ty liên kết</i>	9,422,727	37,537,130
Doanh thu hoạt động tài chính			
<i>Công ty Cổ phần In Thương mại Quảng cáo Au Lac</i>	<i>Công ty liên kết</i>	558,146,000	175,068,000
Phải thu			
<i>Công ty Cổ phần In Thương mại Quảng cáo Au Lac</i>	<i>Công ty liên kết</i>	136,000,000	30,153,000
Phải thu - Cổ tức được chia			
<i>Công ty Cổ phần In Thương mại Quảng cáo Au Lac</i>	<i>Công ty liên kết</i>	752,000,000	376,000,000
Phải thu - Vay dài hạn			
<i>Công ty Cổ phần In Thương mại Quảng cáo Au Lac</i>	<i>Công ty liên kết</i>	5,500,000,000	4,800,000,000

THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

a). Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

STT	Chỉ tiêu	Hoạt động sản xuất kinh doanh túi xốp, nhựa	Hoạt động chiếu phim 3D+4D, Game	Hoạt động in ấn, chế bản điện tử	Dịch vụ truyền thông Media	Hoạt động khác	Cộng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/12/2020</i>							
1	Doanh thu thuần trực tiếp từ bên ngoài	118,878,311,560	201,496,252	1,083,839,870	23,915,857,443	50,069,571,059	194,149,076,184
2	Doanh thu thuần trực tiếp cho các bộ phận khác						
3	Chi phí khấu hao và chi phí phân bổ	4,750,105,050	1,289,863,512	351,843,758	16,068,376,468	3,312,527,135	25,772,715,923
4	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	7,993,972,530	(1,134,815,440)	(466,801,022)	(10,074,684,190)	9,022,727,118	5,340,398,996
5	Tổng chi phí phát sinh để mua tài sản dài hạn	3,694,054,395			4,322,507,222	2,519,203,313	10,535,764,930
<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>							
1	Tài sản bộ phận	52,717,029,858	2,866,363,370	7,220,852,018	36,409,802,479	191,966,299,261	291,180,346,986
2	Tài sản không phân bổ						8,506,235,620
	Tổng tài sản	52,717,029,858	2,866,363,370	7,220,852,018	36,409,802,479	191,966,299,261	299,686,582,606
1	Nợ phải trả bộ phận	11,633,968,773		-	28,148,910,656	85,828,326,086	125,611,205,515
2	Nợ phải trả không phân bổ						
	Tổng nợ phải trả	11,633,968,773	-	-	28,148,910,656	85,828,326,086	85,828,326,086

b). Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra chủ yếu trên địa bàn Tp Hồ Chí Minh

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Duyên

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Xuân

Lập ngày 28 tháng 01 năm 2021

Tổng Giám Đốc



Hoàng Minh Anh Tú